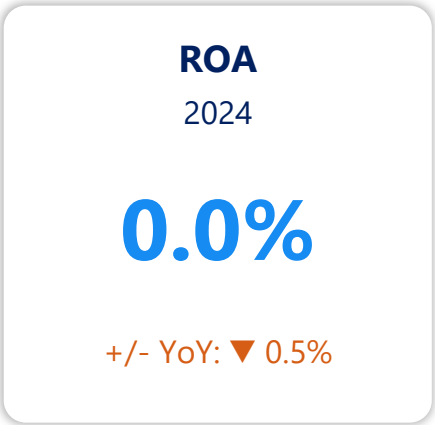
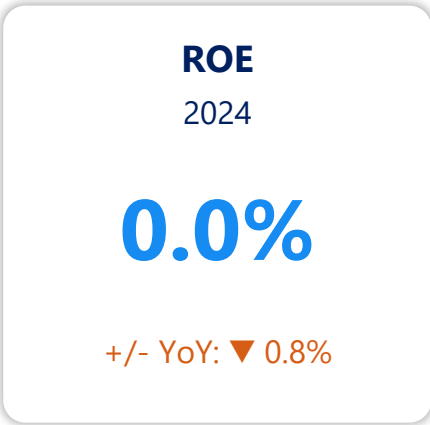
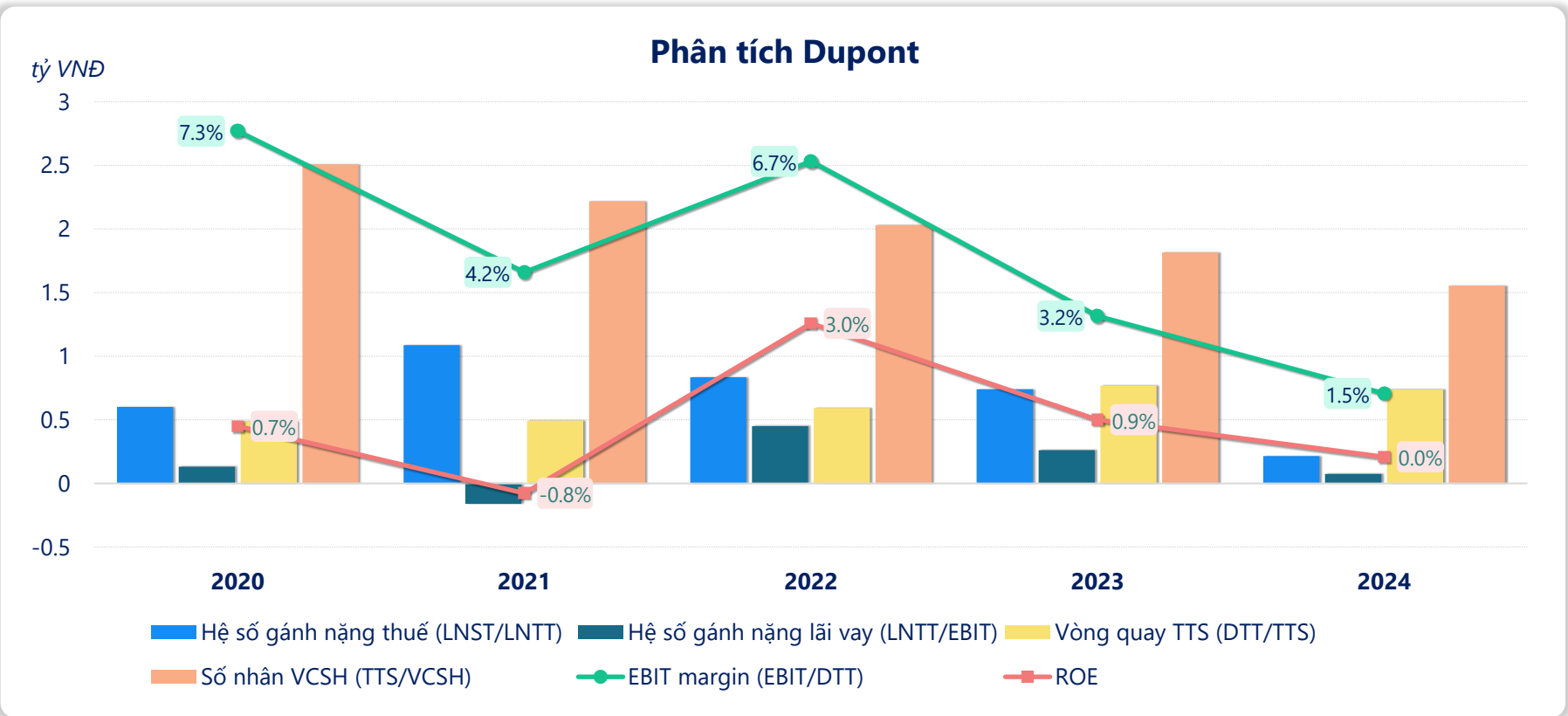
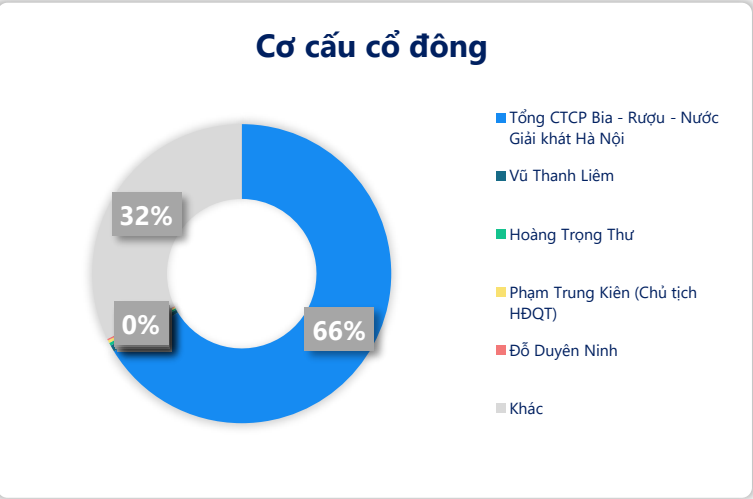


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 6,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
Số lượng CPLH (CP)	7,691,226
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,945
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.55)
EPS	
P/E	

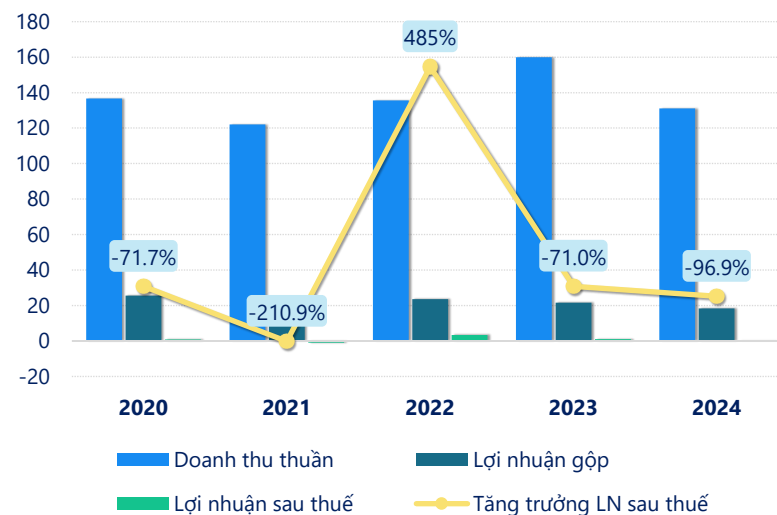
	YTD	1T	3T	6T
BTB		-13.3%	-10.3%	-17.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bia Hà Nội - Thái Bình (UPCOM: BTB)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

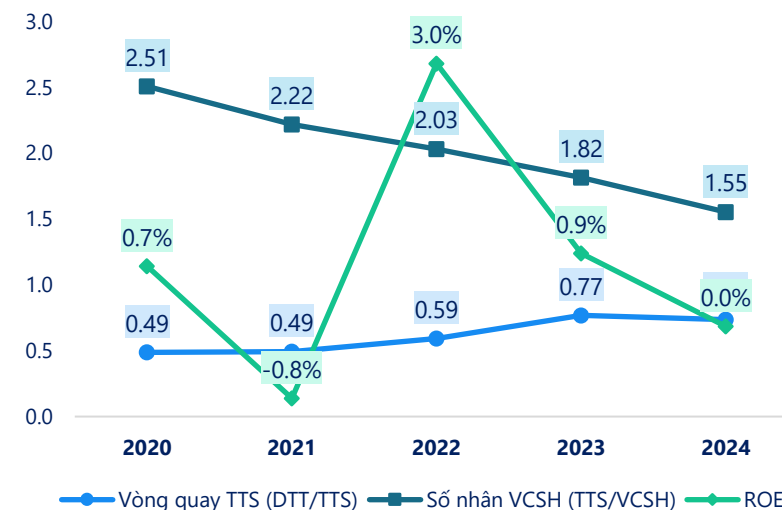


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.45%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.22**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.07**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

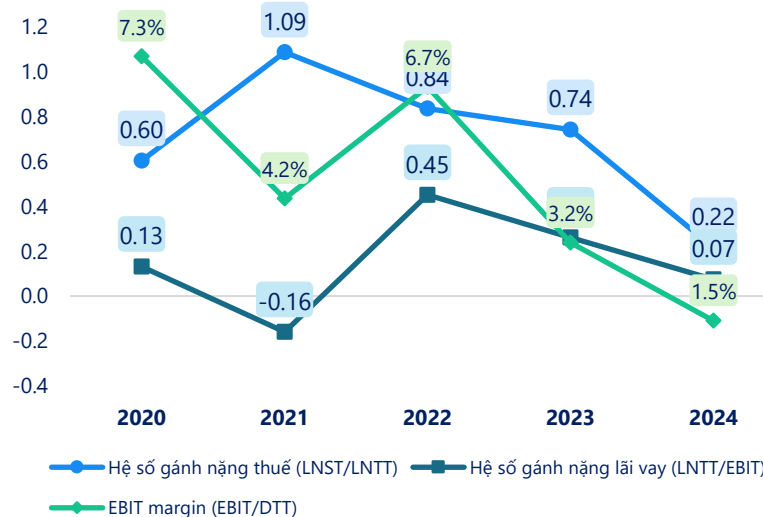
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BTB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.0%** chỉ còn **131.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 96.9%** chỉ còn **0.03** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

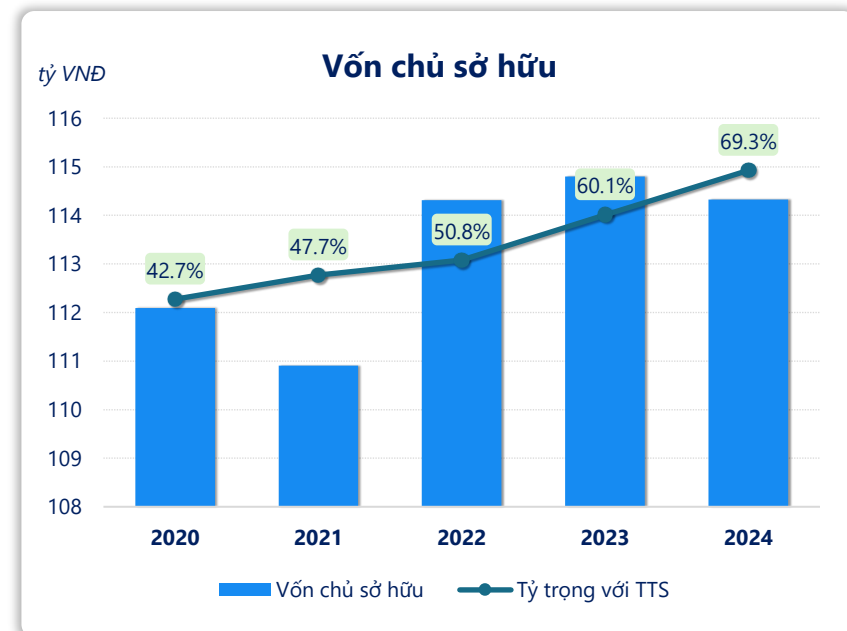
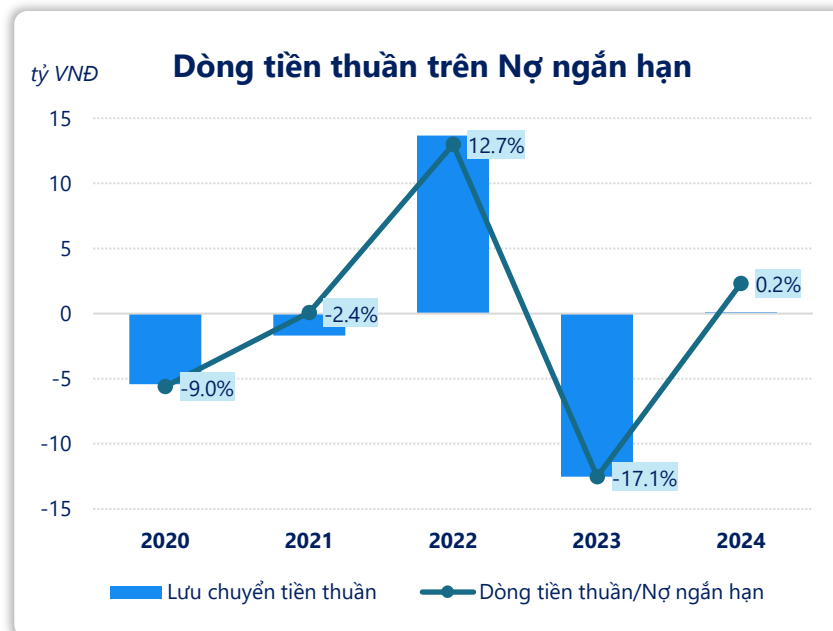
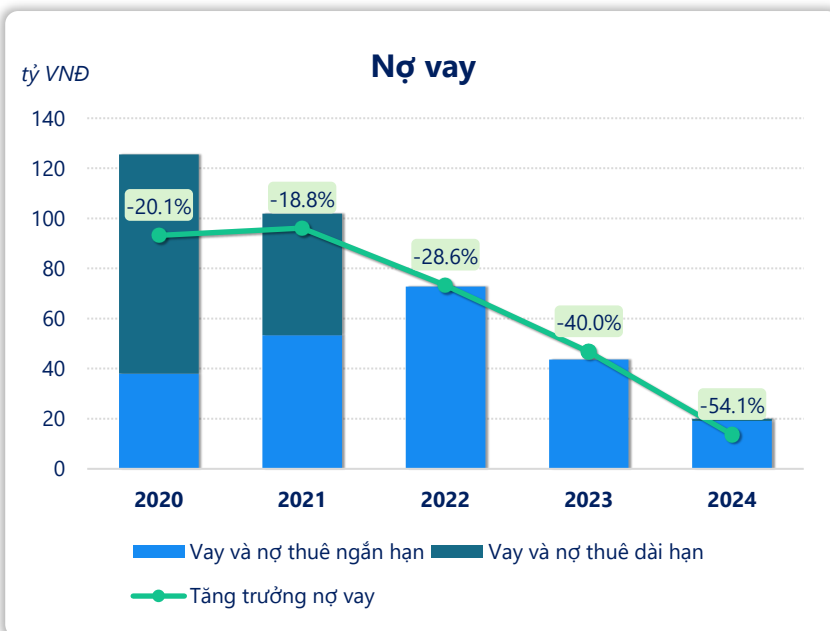
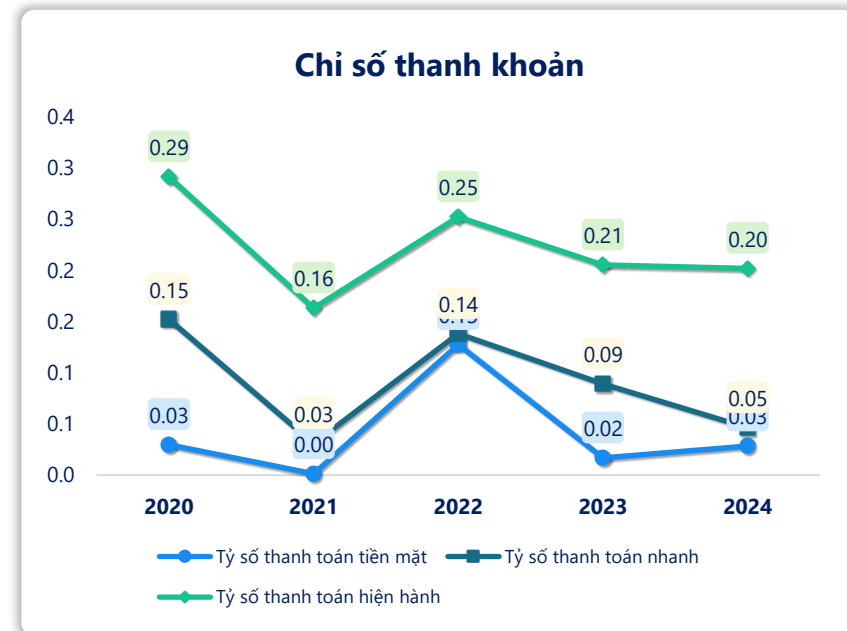
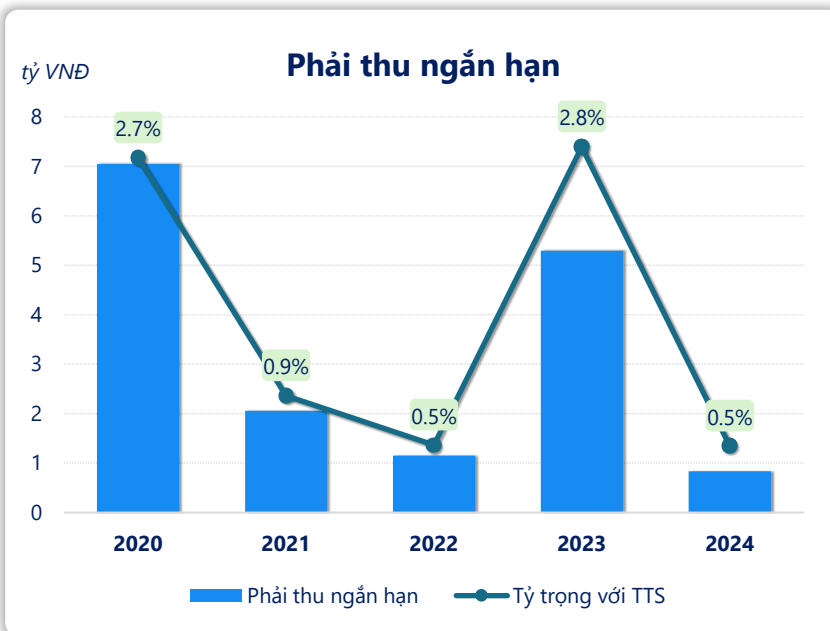
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.74**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.55** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	165	191	-13.6%
Tài sản ngắn hạn	9.46	15.0	-37.1%
Tiền và tương đương tiền	1.33	1.23	8.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.83	5.29	-84.3%
Hàng tồn kho	7.29	8.51	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	38.6%
Tài sản dài hạn	156	176	-11.5%
Phải thu dài hạn	0.13	0.12	4.2%
Tài sản cố định	134	154	-13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.9	21.6	1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.7	76.2	-33.4%
Nợ ngắn hạn	46.8	73.2	-36.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.1	43.7	-56.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	10.0	2.1%
Nợ dài hạn	3.96	2.94	34.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.92	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	114	115	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	114	115	-0.4%
Vốn điều lệ	76.9	76.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	137	122	136	160	131
Giá vốn hàng bán	111	105	112	138	113
Lợi nhuận gộp	25.5	17.3	23.5	21.5	18.3
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	8.71	5.90	4.96	3.77	1.76
Chi phí lãi vay	8.71	5.90	4.96	3.77	1.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.02	3.39	3.65	5.69	7.36
Chi phí QLDN	11.4	8.92	10.9	10.6	8.91
LN thuần từ HĐKD	1.40	-0.90	4.05	1.49	0.28
Lợi nhuận khác	-0.08	0.08	0.02	-0.16	-0.14
LN trước thuế	1.32	-0.81	4.08	1.33	0.14
Lợi nhuận sau thuế	0.80	-0.88	3.40	0.99	0.03
LNST của CĐ cty mẹ	0.80	-0.88	3.40	0.99	0.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.7	21.6	43.0	16.7	23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.61	0.34	-0.23	-0.10	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.5	-23.6	-29.1	-29.1	-23.7
Tiền đầu kỳ	7.22	1.79	0.10	13.8	1.23
Lưu chuyển tiền thuần	-5.43	-1.69	13.7	-12.5	0.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.79	0.10	13.8	1.23	1.33